

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI

Trình bày bởi

Ông Fred Burke

Trưởng Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại

1. Giới thiệu

Báo cáo này đề cập đến hai vấn đề lớn mà Việt Nam đang phải đối mặt hiện nay: (1) phản ứng như thế nào với việc Hoa Kỳ bất ngờ rút khỏi một trong các hiệp định thương mại đa phương lớn nhất và quan trọng nhất kể từ khi WTO được thành lập; và (2) những thay đổi xuất hiện khi chúng ta đang hướng đến Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4. Cả hai đều đòi hỏi việc đưa ra quyết định kịp thời để nhanh chóng thích nghi với sự phát triển không ngừng của môi trường kinh doanh quốc tế bên ngoài. Đối với vấn đề đầu tiên, chúng tôi tự tin rằng Việt Nam không chỉ có một mà nhiều kế hoạch dự phòng để hỗ trợ lấy lại đà trong chiến lược phát triển hội nhập toàn cầu. Đối với vấn đề thứ hai, Việt Nam có cơ hội thúc đẩy phát triển đất nước, chỉ khi Việt Nam tận dụng được hoàn toàn nguồn nhân lực dồi dào của mình.

Ngoài các vấn đề mới nổi lên gần đây, chúng tôi cũng muốn nêu quan điểm đánh giá của mình về một vài vấn đề còn tồn đọng phát sinh từ các lĩnh vực tiếp cận thị trường và quản lý chuỗi cung ứng.

2. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương: Tiếp theo sẽ là gì?

Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương ("**TPP**") được coi là một hiệp định thương mại đa phương của thế kỷ 21 có thể đem lại lợi ích thu nhập đáng kể cho từng quốc gia trong 12 quốc gia thành viên ký kết hiệp định. Là quốc gia đang phát triển duy nhất trong nhóm 12 quốc gia, Việt Nam đã có thể thu được rất nhiều lợi ích – mức tăng trưởng GDP lớn nhất theo tỷ lệ so với toàn bộ các quốc gia thành viên của TPP, theo các chuyên gia phân tích hàng đầu, TPP được xem là một bước tiến hợp lý trong chiến lược hội nhập kinh tế toàn cầu kéo dài 20 năm cực kỳ thành công của Việt Nam, sau khi gia nhập WTO năm 2007 và nhiều hiệp định thương mại song phương cũng như đa phương khác trước đó. Vì vậy, tất cả chúng ta đều cảm thấy thất vọng trước việc chính quyền mới ở Washington thực hiện cam kết của mình và đã chính thức rút khỏi Hiệp Định gần như là lập tức ngay khi tiếp quản chính quyền.

Tuy nhiên Việt Nam đã khôn ngoan khi không bỏ hết trứng vào cái giỏ TPP. Trên thực tế, chúng ta có thể nói rằng Việt Nam không chỉ có "Kế hoạch B", mà còn có cả kế hoạch C, D, E và F. Việt Nam là một ví dụ điển hình về các lợi ích tiềm năng trong thương mại toàn cầu. Việt Nam đã phát triển nhanh chóng từ một quốc gia gần như không có bất kỳ hoạt động thương mại nào vào năm 1990 để trở thành một trong các quốc gia xuất khẩu hàng đầu đáng kể nhất của thế giới trong ngành may mặc và giày dép, hải sản, các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu như gạo, cà phê và gia vị, đồ nội thất và gần đây thậm chí còn có các sản phẩm điện tử và phần mềm. Vậy làm thế nào để tiếp nối câu chuyện đáng kinh ngạc này?

2.1 Kế hoạch B - Hiệp định Thuận lợi hóa Thương mại

Kế hoạch B - là Hiệp định Thuận lợi hóa Thương mại. Đây là hiệp định đa phương duy nhất trong Vòng đàm phán Doha trong khuôn khổ WTO đã được ký kết, thông qua thành công và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 2 năm 2017. Việt Nam phải chuẩn bị rất nhiều để thực thi hiệp định này bao gồm cả việc khởi động Ủy ban Quốc gia về Tạo Thuận lợi Thương mại, và việc ký Hiệp định song phương về Hợp tác Hải quan với các đối tác thương mại chính. WTO ước tính rằng chỉ

riêng hiệp định này cũng có thể làm giảm đến 20% các chi phí cho chuỗi cung ứng toàn cầu, giúp cho các quốc gia thực hiện hiệp định trở nên cạnh tranh hơn trên các thị trường toàn cầu.

2.2 Kế hoạch C - Thực hiện cam kết WTO và các Hiệp định đang có hiệu lực khác

Tiếp theo, “Kế hoạch C” dành cho Việt Nam sẽ bao gồm, đầu tiên và trên hết là, tiếp tục thực hiện các cam kết của Việt Nam và các thỏa thuận khi gia nhập WTO năm 2007. Điều này sẽ bao gồm việc hoàn tất một số việc chưa hoàn thành như loại bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết và gây phiền hà đối với việc kinh doanh và phân phối các sản phẩm nước ngoài. Việc thực hiện các cam kết WTO khác đã mang lại những thay đổi đáng kể đối với nền kinh tế và xã hội Việt Nam, cải thiện đời sống người tiêu dùng nói riêng cũng như các doanh nghiệp phụ thuộc vào việc tiếp cận chuỗi cung ứng hàng hóa và dịch vụ toàn cầu để duy trì tính cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu.

Ngay cả những việc như dứt khoát mở cửa thương mại nhập khẩu cho các công ty được nước ngoài (đã được cam kết trong các hiệp định WTO) có thể có tạo ra phản ứng dây chuyền bằng cách cắt giảm các chi phí cùng với việc nâng cao chất lượng được phẩm nhập khẩu. Việc Việt Nam hội nhập vào chuỗi cung ứng toàn cầu đã được hỗ trợ bằng việc thực hiện các cam kết mở cửa thị trường cho các dịch vụ logistics quốc tế và nhiều lĩnh vực hỗ trợ thương mại khác. Việc này cho phép các chuỗi cung ứng quốc tế hàng đầu bắt đầu chuyển đến Việt Nam, và các lợi ích đang tiếp cận nhiều người hơn bao giờ hết nhờ các cải cách hỗ trợ đã bắt đầu được chấp nhận và phát triển.

Thực hiện các Hiệp định Tự do Thương mại đang có hiệu lực khác như Hiệp định Tự do Thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc đang có các ảnh hưởng đáng chú ý và tích cực lên mối quan hệ thương mại và đầu tư song phương.

2.3 Kế Hoạch D – Theo đuổi lộ trình của Cộng đồng Kinh tế ASEAN đối với hội nhập khu vực

“Kế hoạch D” là tiếp tục thực hiện các mục tiêu được phản ánh trong các hiệp định của Cộng đồng Kinh tế ASEAN với chín quốc gia ASEAN khác. Việt Nam đã trở thành quốc gia ASEAN xuất khẩu hàng đầu vào Hoa Kỳ cũng như dẫn đầu trong công cuộc cải cách và phát triển. Chính ASEAN được kỳ vọng sẽ trở thành nhà xuất khẩu lớn thứ ba trên thế giới vào năm 2018. Điều này tạo các cơ hội thực sự cho các doanh nghiệp Việt Nam thử sức mình tại các thị trường để tiếp cận và thân thiện “gần sân nhà”. Việc tiếp tục hài hòa hoá các quy định thủ tục, miễn thị thực cho các thể nhân, và các động thái khác để giúp việc lưu chuyển vốn, hàng hoá và dịch vụ tự do hơn trong khu vực ASEAN để góp phần thắt chặt mối liên kết đặc biệt của ASEAN với tư cách là một hiệp hội kinh tế. Trong khi đó, Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) giữa ASEAN và Trung Quốc cũng tiếp tục cho phép Việt Nam nhập khẩu các nguyên liệu thô, linh kiện và các thiết bị từ Trung Quốc để lắp ráp các sản phẩm tại Việt Nam cho các thị trường quốc tế ở mức giá cạnh tranh.

2.4 Kế hoạch E - FTA Việt Nam - EU, “TPP-11”, RCEP và các hiệp định đang chờ ký kết khác

“Kế hoạch E” bao gồm việc theo đuổi các thỏa thuận song phương và đa phương đang chờ ký kết. Đứng đầu trong danh sách hiện nay là TPP 11 (tức là TPP không có Hoa Kỳ). Các cuộc họp giữa các quốc gia TPP 11 đều có triển vọng và một nghiên cứu đáng tin cậy bậc nhất từ Canada cho rằng hiệp định đó sẽ đem lại các lợi ích đáng kể.

Các hiệp định thương mại quốc tế khác đang chờ ký kết và có thể chẳng bao lâu nữa sẽ được hiện thực hoá bao gồm Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (“EVFTA”) đã được ký và

đang chờ 27 Nghị viện châu Âu phê chuẩn, và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực ("RCEP"), là khối thương mại không lộ bao gồm Trung Quốc và Ấn Độ cũng như hầu hết các nước Đông Nam Á và Úc nhưng không có Hoa Kỳ. Không có hiệp định nào trên đây loại trừ lẫn nhau; trên thực tế, các hiệp định này bổ sung cho nhau để "lập nên một khối vững mạnh hơn toàn bộ các phần hợp thành". Nhiều cơ hội thương mại hơn dẫn đến việc tập hợp các nguồn lực mang tính cạnh tranh hơn, và Việt Nam cần tiếp tục chiến lược đa phương của mình để nắm bắt càng nhiều cơ hội như vậy càng tốt.

2.5 Kế hoạch F - Tiếp tục cải cách trong nước

"Kế hoạch F" bao gồm việc tiếp tục các cải cách kinh tế và hành chính trong nước mà Việt Nam cần để duy trì tính cạnh tranh và xây dựng nhằm giảm nghèo và tiến lên một tầm cao mới trong việc phát triển kinh tế, bao gồm các cải cách thủ tục hành chính để nâng cao vai trò của nhà nước trong việc hỗ trợ nuôi dưỡng các ngành công nghiệp để cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, đầu tư hiệu quả hơn vào các cơ sở hạ tầng, và cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước để cắt giảm nguồn vốn mà các doanh nghiệp này rút ra khỏi nền kinh tế. Nghị quyết 35 đã hỗ trợ rất nhiều đối với vấn đề này và tinh thần của văn bản quan trọng này cần được thực hiện một cách kiên quyết hơn nữa. Các thành viên trong Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại tham gia vào rất nhiều lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế và vì vậy họ đã đóng góp rất nhiều đề xuất cụ thể khác nhau trong các lĩnh vực đó, mà tôi sẽ trình bày ngay sau đây.

2.6 Kế hoạch G - Hiệp định Thương mại tự do (FTA) song phương với Hoa Kỳ

"Kế hoạch G", mặc dù đã rút khỏi TPP, Hoa Kỳ vẫn tuyên bố quan tâm đến việc theo đuổi Hiệp định Thương mại tự do song phương với Việt Nam. Rõ ràng là, chính quyền mới cho rằng họ có nhiều đòn bẩy đàm phán hơn cũng như có thể đạt được thỏa thuận tốt hơn cho mình bằng hiệp định song phương. Xét các thâm hụt thương mại đáng kể mà Hoa Kỳ phải chịu trong giao thương với Việt Nam, ít nhất là đối với thương mại hàng hóa, thì cũng là điều dễ hiểu khi các nhóm lợi ích kinh doanh Mỹ sẽ đòi hỏi việc gia tăng tiếp cận thị trường như một phần của thỏa thuận FTA và chính quyền Trump mong muốn thể hiện được lợi ích từ hoạt động xuất khẩu ngay lập tức cho Hoa Kỳ. Việt Nam có thể biến điều này thành cơ hội để tăng tốc lộ trình để tiếp cận thị trường lẫn nhau tại thị trường Mỹ. Trong khi thỏa thuận song phương có thể không phải là phương án hiệu quả và hữu hiệu nhất, miễn là hai bên có sẵn nguồn nhân lực (các chuyên gia đàm phán có kinh nghiệm) thì thỏa thuận song phương đó có thể phù hợp và bổ sung cho các sáng kiến thương mại khác đã được đề cập ở trên.

Nhìn chung, Việt Nam đang ở một vị trí thuận lợi để gặt hái các thành quả bằng cách thực hiện chiến lược hội nhập toàn cầu của mình bất kể việc Hoa Kỳ rút khỏi TPP, dựa trên số lượng các sáng kiến song phương, đa phương và nội địa mà Việt Nam đang theo đuổi. Đặc biệt là vào thời điểm một vài quốc gia quay lại chủ nghĩa bảo hộ lạc hậu, Việt Nam là một minh chứng đáng tuyên dương về sự hòa nhập với thế giới. Chúng tôi mạnh mẽ đề xuất chính phủ kiên quyết tiếp tục theo đuổi chiến lược hội nhập kinh tế toàn cầu của mình bất kể các trở ngại đôi lúc gặp phải.

3. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Tác động đối với Việt Nam

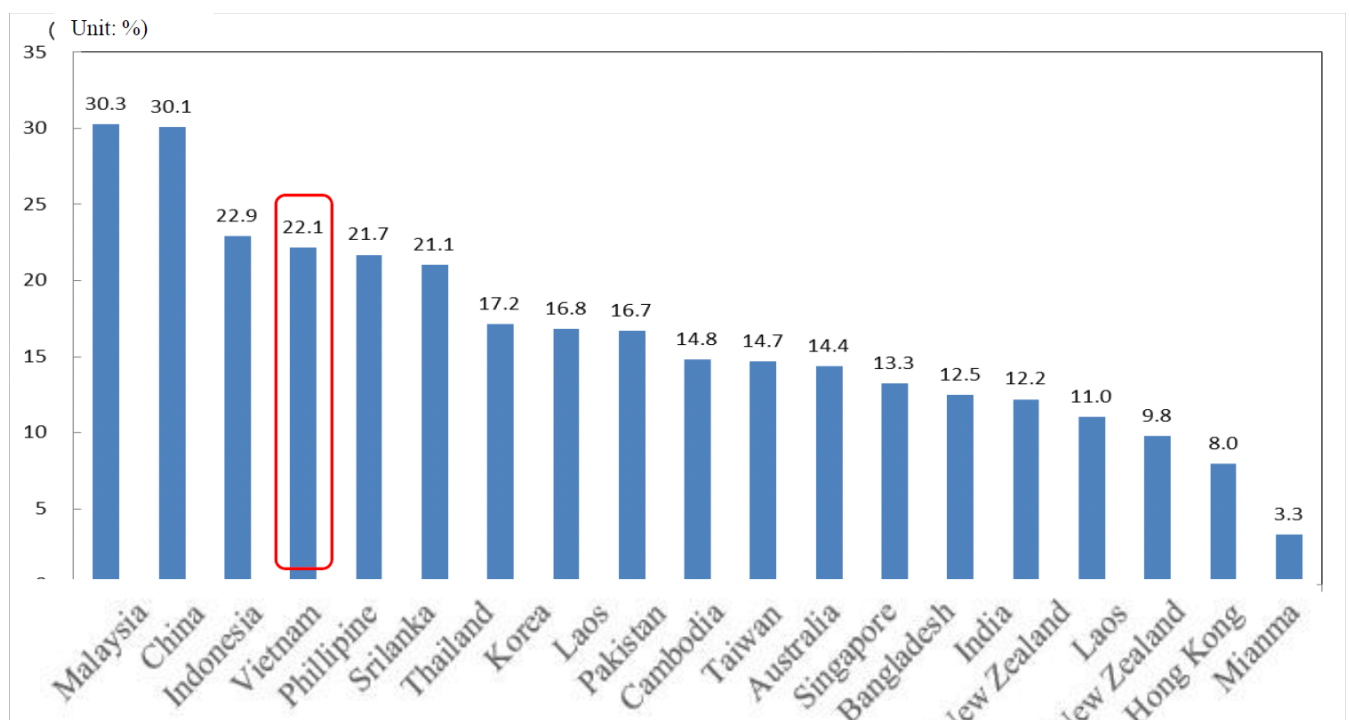
3.1 Tự động hóa và nền kinh tế kỹ thuật số mới nổi

Gần đây, có nhiều luận bàn về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và cuộc cách mạng này sẽ thúc đẩy việc tái cơ cấu trong chuỗi cung ứng toàn cầu như thế nào. Việc số hóa sản xuất và cung cấp dịch vụ chắc chắn sẽ có các hệ quả bao rộng đối với cách chúng ta làm việc trên toàn cầu và Việt Nam cũng không thể tránh khỏi bị ảnh hưởng bởi các hệ quả của cuộc cách mạng này.

Trong số nhiều vấn đề khác, lao động giá rẻ sẽ dần bị mất vị trí là một nguồn lợi thế cạnh tranh vào tay các quy trình sản xuất tự động, bắt đầu từ giai đoạn thiết kế xuyên suốt đến giai đoạn thử nghiệm, sản xuất thương mại, giao hàng và dịch vụ hậu mãi và bảo hành. Mọi giai đoạn trong chuỗi cung ứng cũng sẽ bị ảnh hưởng. Công ăn việc làm của hàng triệu người hiện nay có thể sẽ bị mất trong một hoặc hai thập kỷ tới, được thay thế bằng các công việc mới đòi hỏi những kỹ năng mới và tiên tiến hơn.

Việt Nam đã và đang cảm nhận được các ảnh hưởng đó, với một số doanh nghiệp sản xuất giày thể thao đang chuyển dân sang các nước như Hoa Kỳ, quốc gia mà trước đây được coi là quá đắt đỏ cho việc sản xuất các sản phẩm công nghiệp nhẹ. Xu hướng này, nếu có, có thể định hình lại hàng thập kỷ việc tái cơ cấu chuỗi cung ứng. Khảo sát dưới đây của JETRO cho thấy 22,1% doanh nghiệp Nhật Bản đang hoạt động tại Việt Nam đã và đang đối phó với việc gia tăng chi phí tiền lương bằng cách tăng cường áp dụng tự động hóa trong nhà máy. Đây là một xu hướng tiếp diễn và phải được giải quyết.

- Tỷ lệ các doanh nghiệp áp dụng giải pháp đối với vấn đề tăng lương bằng cách tự động nhà máy (Theo điều tra của JETRO năm 2016):



3.2 Tầm quan trọng của đào tạo và giáo dục

Những người lao động có trình độ học vấn cao đóng vai trò chủ chốt trong việc có thể áp dụng các công nghệ mới một cách nhanh chóng và mạnh mẽ. Nền tảng giáo dục xuất sắc của Việt Nam mang lại một phần lợi thế tương đối, nhưng chỉ trong trường hợp Việt Nam có thể xây dựng trên nền tảng này để tiếp tục đáp ứng các nhu cầu thay đổi nhanh chóng của các ngành công nghiệp mới đã được số hóa. Có rất nhiều lý do để hy vọng; Việt Nam đã trở thành một trong các cường quốc xuất khẩu phần mềm chỉ trong vài năm sau khi thực hiện các quy định và chính sách loại bỏ hình thức đánh thuế phụ thu đối với những “người có thu nhập cao” trong lĩnh vực kỹ thuật và mở ra các kênh truyền thông dữ liệu nhằm cho phép tiếp cận dịch vụ theo thời gian thực cho người dùng phần mềm ở nước ngoài.

3.3 Năng lượng & Điện

Điện là nguồn sống của nền kinh tế kỹ thuật số và một trong những nhiệm vụ cấp bách đối với Việt Nam là phải đảm bảo được nguồn cung cấp điện ổn định với mức giá cạnh tranh. Ngoài ra, trong thời đại mà các tác động của biến đổi khí hậu ngày càng được thể hiện một cách rõ rệt, người tiêu dùng trên toàn thế giới đang cân nhắc đến vấn đề môi trường khi lựa chọn mua các hàng hoá và dịch vụ. Họ muốn sản phẩm được chứng minh là được sản xuất bằng năng lượng xanh. Trong Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, chúng ta sẽ được nghe từ Tiểu Nhóm Công tác về Năng lượng nói về tầm quan trọng đặc biệt của việc hướng tới không còn dùng các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than làm nguồn năng lượng chính nữa trong những năm sắp tới còn lại của thế kỷ này.

Khí tự nhiên (sạch hơn than), và các nguồn năng lượng tái tạo như gió, mặt trời và địa nhiệt đều rất trù phú ở Việt Nam và có thể giúp duy trì an ninh năng lượng bằng cách tránh phụ thuộc vào việc nhập khẩu than từ nước ngoài. Nhiều thành viên của Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại coi đây là một trong những vấn đề quan trọng nhất của thể hệ chúng ta, một thể hệ mà con người có khả năng bảo vệ hành tinh của mình hoặc đe dọa nó.

4. Các khó khăn khác đối với chuỗi cung ứng và việc thực hiện Nghị quyết 35

4.1. Khó khăn đối với chuỗi cung ứng

4.1.1. Nghị Định 23 - “Giấy phép Kinh doanh”

Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 23 của Bộ Công thương yêu cầu phải có “giấy phép kinh doanh” đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia vào hoạt động nhập khẩu và phân phối bất kỳ loại sản phẩm nào. Đây là một loại giấy phép nữa ngoài các chấp thuận hiện hữu được bao gồm trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư (“GCNĐKĐT”) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”), cũng như bất kỳ điều kiện đặc biệt cụ thể nào đối với sản phẩm được cấp phép lại hoặc áp dụng cho các mục đích an toàn, vì sức khoẻ con người hoặc môi trường. Yêu cầu về giấy phép kinh doanh không phải là câu trả lời kịp thời của chính phủ, các tiêu chí để được cấp không rõ ràng và nên được xem như là một hàng rào phi thuế quan.

Ngoài những lĩnh vực hoạt động kinh doanh khác, yêu cầu này áp dụng cho các lĩnh vực hoạt động kinh doanh sau:

- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ môi giới thương mại;
- Dịch vụ cho thuê hàng hoá;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ kiểm tra;
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Dịch vụ tư vấn quản lý;
- Dịch vụ liên quan đến sản xuất;
- Dịch vụ bán đấu giá;
- Dịch vụ đấu thầu;
- Sở giao dịch hàng hóa, hoặc thành viên của một Sở giao dịch hàng hóa; và
- **Các hoạt động thương mại khác có liên quan đến việc mua bán hàng hoá.** (Được nhấn mạnh thêm).

Hạng mục cuối cùng có nghĩa là theo nghĩa đen bất kỳ dịch vụ nào liên quan đến việc mua bán hàng hóa đều có thể được coi là phải có “giấy phép kinh doanh”.

Trước đây, chúng tôi đã đưa ra vấn đề này và câu trả lời duy nhất nhận được là việc trích dẫn lại chính biện pháp ban hành yêu cầu dư thừa nêu trên. Chúng tôi trân trọng đề nghị là biện pháp này cần được xem xét kỹ lưỡng hơn nhằm hướng đến một cách tiếp cận minh bạch và hiệu quả hơn.

4.1.2. Yêu cầu mã HS đối với các GCNĐT/GCNĐKDN của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIE)

Yêu cầu đòi hỏi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thêm mã HS của sản phẩm mà họ nhập khẩu và phân phối vào Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư và/hoặc Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của họ dường như không chỉ nặng nề và phiền toái không cần thiết, mà xem ra còn là vấn đề về Nguyên tắc Đãi ngộ Quốc gia (National Treatment) vì các công ty hoạt động kinh doanh trong nước không phải chịu sự trở ngại này. Trở ngại này ngăn cản các công ty hoạt động kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp kịp thời các loại linh kiện, nguyên liệu và thành phẩm nhập khẩu cần thiết cho chuỗi cung ứng để hoạt động có hiệu quả vì họ bắt buộc phải sửa đổi GCNĐT/GCNĐKDN mỗi lần muốn cung cấp sản phẩm mới. Yêu cầu này áp dụng ngay cả khi sản phẩm có liên quan không phải tuân thủ bất kỳ điều kiện hoặc yêu cầu cấp phép đặc biệt nào. Trong mọi trường hợp, các vấn đề an toàn, sức khỏe con người và môi trường đã được đề cập trong các quy định khác áp dụng cho việc nhập khẩu hàng hoá. Do đó, biện pháp này là dư thừa và không cần thiết, tạo thành hàng rào phi thuế quan và chúng tôi trân trọng đề nghị biện pháp này cần được loại bỏ.

4.1.3. “Kiểm tra Nhu cầu Kinh tế”

Chúng tôi đã nhiều lần đặt câu hỏi về sự cần thiết phải có cái gọi là “Kiểm tra Nhu cầu Kinh tế” (“ENT”) và chưa bao giờ nhận được một câu trả lời thỏa đáng về việc vì sao ENT là cần thiết. Không có bất kỳ tiêu chuẩn khách quan nào cho việc áp dụng ENT và tất cả những gì ENT đem lại là gây ra một trở ngại khác cho các nhà bán lẻ nước ngoài muốn phát triển thị trường. ENT lẽ ra sẽ được loại bỏ trong vòng năm năm theo TPP, do sự vô ích của nó. Tại sao không thúc đẩy các biện pháp hợp lý này và hỗ trợ nhiều dự án xây dựng trung tâm bán lẻ đang tìm kiếm khách thuê tốt trên toàn quốc bằng cách phát huy đầy đủ tinh thần của các cam kết WTO nhằm mở cửa thị trường cho các dịch vụ phân phối quan trọng của nước ngoài?

4.1.4. Dịch vụ logistics

Mức trần vốn đầu tư nước ngoài vào dịch vụ bưu chính:

Ngày 17 tháng 6 năm 2010, Quốc hội Việt Nam ban hành Luật Bưu chính (Số 49/2010/QH12) (“Luật”) có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Theo quy định của Luật này, doanh nghiệp tham gia vào dịch vụ bưu chính phải có giấy phép kinh doanh dịch vụ bưu chính. Tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài vào doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bưu chính không được quá 51% vốn điều lệ và hình thức của doanh nghiệp phải là công ty liên doanh với một đối tác người Việt Nam.

4.1.5. Thông quan

Mặc dù thủ tục hải quan ở Việt Nam hiện đang được hiện đại hóa qua hệ thống thông quan điện tử mới (“e-Customs”), được triển khai năm 2014, nhưng việc chậm trễ vẫn thường xuyên xảy ra. Nguyên nhân chủ yếu của vấn đề này là do một số quy trình hải quan còn thủ công và không

hiệu quả, bao gồm kiểm tra hàng hoá thiếu tính minh bạch và nhất quán. Ví dụ, để xuất một kiện hàng từ Việt Nam mất 21 ngày, trong khi chỉ mất 14 ngày nếu từ Thái Lan và 11 ngày từ Malaysia. Nói một cách công bằng, hầu hết các sự việc chậm trễ thường được trích dẫn là do các vấn đề “đằng sau biên giới”, bao gồm các hàng rào phi thuế quan do các cơ quan có thẩm quyền khác không phải là hải quan áp đặt, đặc biệt với lý do sức khỏe và an toàn.

4.2. Các vấn đề về ngân hàng - Góc nhìn của các doanh nghiệp

4.2.1. Thông tư 39 về cách tính tiền lãi

Thông tư 39 về cho vay đã quy định cách tính tiền lãi mới vừa cứng nhắc vừa không thống nhất với thông lệ quốc tế tốt nhất. Nguyên nhân của vấn đề này được cho là do sự bất cập trong Bộ luật Dân sự. Với tư cách bên vay, các doanh nghiệp cảm thấy khó khăn khi phải thương lượng hợp đồng cấp tín dụng có sự tham gia của các tổ chức tín dụng trong nước và cả nước ngoài vì cách tính tiền lãi không thống nhất. Thông tư 39 nên được sửa đổi hoặc bổ sung để loại bỏ sự không thống nhất này và để tạo điều kiện cho các hoạt động cấp tín dụng bình thường cần thiết cho hoạt động có hiệu quả của chuỗi cung ứng.

4.2.2. Thông tư 32 về mở tài khoản

Thông tư 32 có vẻ đã giới hạn loại hình pháp nhân có năng lực pháp lý để mở tài khoản ngân hàng chỉ còn hai loại: (1) cá nhân, và (2) doanh nghiệp được thành lập theo luật doanh nghiệp. Từ khi được thực thi, thông tư này đã bị các ngân hàng diễn giải một cách bảo thủ khi nhận định rằng các văn phòng đại diện, tổ chức phi chính phủ, hiệp hội doanh nghiệp, và các tổ chức không có tư cách pháp nhân khác không còn năng lực pháp lý để mở một tài khoản ngân hàng đơn thuần. Chúng tôi khẩn khoản đề nghị cần xem xét sớm khía cạnh này để đảm bảo hoạt động tài chính bình thường của tất cả các loại hình hoạt động kinh doanh hợp pháp.

4.2.3. Tài khoản Vốn đầu tư trực tiếp

Tài khoản Vốn đầu tư trực tiếp (“TKVĐTTT”) được giới thiệu nhằm giúp các nhà chức trách theo dõi dòng tiền vốn ra vào Việt Nam. Dù đây là một ý định hợp lý, việc thực hiện TKVĐTTT không hề suôn sẻ vì các ngân hàng khác nhau trong nước diễn giải các quy định về vấn đề này khác nhau. Nếu Ngân hàng Nhà nước có thể làm rõ các quy định này một cách thống nhất và hợp lý thì sẽ giúp ích cho các doanh nghiệp cũng như các nhà đầu tư nước ngoài.

4.2.4. Quy định tài chính - Dịch vụ thanh toán

Trong những năm gần đây, hai mạng lưới thanh toán nội địa ở Việt Nam đã được sáp nhập thành một Doanh nghiệp Nhà nước độc quyền mới là Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (“NAPAS”). Đây là công ty do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) và các ngân hàng quốc doanh trong nước kiểm soát và nắm giữ phần lớn cổ phần. Vào tháng 6 năm 2016, NHNNVN ban hành Thông tư 19/2016/TT-NHNN (“Thông tư 19”) về cơ bản đã luật hóa kế hoạch của NHNNVN, quy định kể từ năm 2018, tất cả các giao dịch trong nước và xuyên biên giới đều phải sử dụng hệ thống chuyển mạch của NAPAS.

Việc yêu cầu tất cả các giao dịch phải định tuyến qua NAPAS sẽ gây cản trở đáng kể đến an ninh, tốc độ và độ tin cậy của các giao dịch, cũng như cản trở đáng kể đến khả năng cạnh tranh của các công ty thanh toán nước ngoài. Điều quan trọng là Việt Nam duy trì một môi trường thuận lợi thúc đẩy cạnh tranh giữa nhà kinh doanh trong và ngoài nước để thúc đẩy đổi mới, an ninh mạng tốt hơn, đưa ra các giải pháp và sản phẩm có hiệu quả hơn về mặt chi phí.

Quy định chủ chốt trong Điều 24 của Thông tư 19 là việc đặt NAPAS vào giữa tất cả các ngân hàng và tổ chức thẻ quốc tế, ở cả hai đầu là tổ chức phát hành thẻ (tức là các ngân hàng của các chủ thẻ cá nhân) lẫn đơn vị chấp nhận thẻ (tức là các ngân hàng của thương nhân). Ngụ ý là loại bỏ tất cả các kết nối trực tiếp giữa các tổ chức thẻ quốc tế (tức là các công ty thanh toán của Mỹ) và các ngân hàng khách hàng của họ tại Việt Nam. Là một mạng lưới thanh toán, NAPAS cạnh tranh với các công ty thanh toán quốc tế. Điều 24 của Thông tư 19 có ảnh hưởng làm mất cân bằng sân chơi, gây tổn hại cho các đối thủ cạnh tranh.

Ngoài vấn đề cạnh tranh, việc loại bỏ các kết nối trực tiếp giữa các công ty thanh toán quốc tế và các ngân hàng khách hàng của họ cũng sẽ làm suy yếu khả năng cung cấp dịch vụ tối ưu của các công ty thanh toán quốc tế để đảm bảo giao dịch cho khách hàng và để giới thiệu sự đổi mới trong các dịch vụ và sản phẩm thanh toán. Là điểm duy nhất mà tất cả các giao dịch đều phải đi qua, NAPAS cũng sẽ dễ bị tổn hại bởi các cuộc tấn công qua mạng - đó sẽ là một điểm thất bại duy nhất ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống thanh toán điện tử. Nếu phụ thuộc nhiều vào NAPAS, các công ty thanh toán quốc tế đối mặt với rủi ro gián đoạn kinh doanh và tổn thất về danh tiếng nếu NAPAS gặp sự cố.

Điều 24 của Thông tư 19 nên được điều chỉnh để các công ty nước ngoài có thể thực hiện công việc kinh doanh tại Việt Nam với một sân chơi bình đẳng và tiếp tục đóng góp vào chuỗi cung ứng lớn mạnh hơn qua việc cung cấp các dịch vụ thanh toán chất lượng cao và được đảm bảo.

4.3 Môi trường đầu tư

Nhà ở

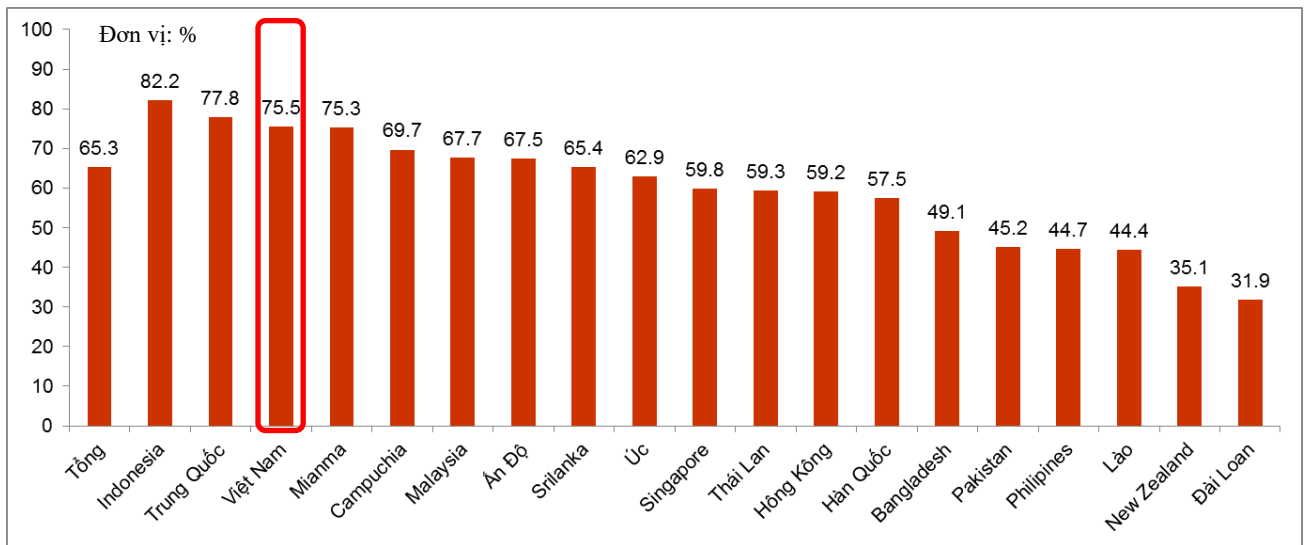
Mọi người ở đây đều nhận thấy rằng Việt Nam đã có bước tiến lớn trong việc tạo ra môi trường đầu tư thân thiện, nơi mà những nhà kinh doanh trong nước và nước ngoài cùng gia đình của họ có thể làm việc trong một bầu không khí an toàn và thoải mái. Dịch vụ trường học và bệnh viện đã cải thiện đáng kể. Có nhiều sự lựa chọn hơn đối với các hoạt động vui chơi giải trí, văn hóa. Tuy nhiên, một yếu tố được chứng minh khó đạt được chính là lĩnh vực sở hữu nhà ở. Dù đã ban hành các quy định cho phép bán có giới hạn một số loại căn hộ chung cư và biệt thự nhất định cho người nước ngoài nhưng vẫn chưa có những quy định thi hành được ban hành một cách kịp thời, dẫn đến xảy ra nhiều nhầm lẫn và rủi ro trong thị trường.

Ví dụ, số căn hộ mà người nước ngoài được quyền sở hữu trong một tòa nhà chung cư bị giới hạn ở mức 30%, nhưng Bộ Xây dựng và các sở ở địa phương của Bộ này chưa áp dụng một hệ thống cần thiết để đăng ký và theo dõi số lượng căn hộ thuộc sở hữu của người nước ngoài trong một dự án nhất định. Vì vậy, thị trường thứ cấp đã bị đóng băng hoàn toàn. Tại hầu hết các tỉnh thành, dường như không có một hệ thống nào cho việc thay đổi loại quyền sở hữu từ của người Việt sang người nước ngoài một khi tài sản đã được bán cho người trong nước. Rủi ro này chỉ làm tăng chi phí về vốn cần có để xây dựng quỹ nhà ở của Việt Nam. Chúng tôi hy vọng rằng những vấn đề này có thể được giải quyết sớm để thị trường có thể bắt đầu hoạt động bình thường.

4.4 Lao động: Dự thảo Nghị định về Bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam - Các mối lo ngại về gia tăng chi phí lao động

Các nhà đầu tư trong nước lẫn nước ngoài đều lo ngại rằng việc chi phí lao động tăng nhanh có thể làm giảm sức thu hút của Việt Nam như là một điểm đến đầu tư và khả năng tiếp tục tạo việc làm cho những người trẻ khi bước vào thị trường lao động của Chính phủ sẽ bị ảnh hưởng. Biểu đồ dưới đây cho thấy các nhà đầu tư Nhật Bản đang ngày càng lo ngại về xu hướng này ở Việt Nam hơn gần như bất kỳ nơi nào khác.

- Tỷ lệ các doanh nghiệp Nhật Bản trả lời rằng việc tăng chi phí lương gây ra lo ngại trong kinh doanh (Theo điều tra của JETRO vào năm 2016):



Dự thảo Nghị định quy định từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, sẽ áp dụng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam. Quy định này sẽ làm tăng chi phí lao động của các công ty đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, và chúng tôi lo ngại rằng đây là một phần trong một xu hướng lớn hơn về sự tăng cao chi phí lao động và điều này sẽ làm giảm tính cạnh tranh của nền kinh tế nói chung.

Theo Dự thảo Nghị định này, người lao động nước ngoài và người sử dụng lao động của họ thuộc đối tượng phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Quy định này bao gồm những người lao động nước ngoài:

- Đang làm việc tại Việt Nam cho những người sử dụng lao động tại Việt Nam theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn hoặc hợp đồng thời vụ hoặc cho một công việc nhất định với thời hạn từ đủ một (1) tháng trở lên, và;
- Đã được cấp một trong các loại giấy tờ sau (i) giấy phép lao động, (ii) chứng chỉ hành nghề hoặc (iii) giấy phép hành nghề.

Dự thảo Nghị định đề xuất rằng người lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam sẽ bị yêu cầu phải nộp cho cả 5 chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc của Việt Nam đang chỉ áp dụng cho người lao động Việt Nam, cụ thể: (i) ốm đau, (ii) thai sản, (iii) tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, (iv) hưu trí và (v) phụ cấp tử tuất. Mức đóng áp dụng cho cả người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài sẽ bằng với mức đóng áp dụng cho người lao động Việt Nam; cụ thể: lần lượt là 8% đối với người lao động và 18% đối với người sử dụng lao động, dựa trên tiền lương và phúc lợi thực tế hàng tháng và giới hạn ở mức tối đa là gấp 20 lần Mức lương Cơ bản tối thiểu.

Theo Dự thảo Nghị định, quy trình và thủ tục tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động nước ngoài tại Việt Nam sẽ không khác so với thủ tục hiện đang áp dụng cho người lao động Việt Nam do Luật Bảo hiểm xã hội 2014 quy định. Dự thảo Nghị định quy định một số nội dung chi tiết đối với hồ sơ của những người lao động nước ngoài tham gia vào chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, nhưng vẫn còn lo ngại về việc chế độ bảo hiểm xã hội sẽ được tiếp cận như thế nào khi những người lao động đóng bảo hiểm xã hội cần yêu cầu được lợi ích cho mình.

Dự thảo Nghị định và Tờ trình Đề xuất giới thiệu Dự thảo Nghị định đề cập một số lo ngại sẽ phát sinh. Ví dụ, Tờ trình Đề xuất ghi nhận rằng nguyên tắc cộng dồn thời gian phải tham gia bảo hiểm xã hội không được Dự thảo Nghị định điều chỉnh, và nguyên tắc này chỉ áp dụng đối với công dân của những quốc gia mà Việt Nam đã ký thỏa thuận song phương về vấn đề này. Quy định này có vẻ là do khó khăn trong việc tính toán thời gian tham gia khi người lao động nước ngoài làm việc ở nhiều quốc gia khác nhau. Ngoài ra, người lao động nước ngoài chịu sự điều chỉnh của Dự thảo Nghị định này sẽ được hưởng một khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần theo yêu cầu của họ trong trường hợp hợp đồng lao động hoặc giấy phép lao động hết hạn và người lao động không tiếp tục làm việc theo hợp đồng lao động hoặc gia hạn giấy phép lao động của mình. Người lao động nước ngoài phải nộp đơn yêu cầu trong vòng 30 ngày trước ngày hợp đồng lao động hoặc giấy phép lao động hết hạn (áp dụng ngày đến trước), và cơ quan bảo hiểm phải chịu trách nhiệm giải quyết và thanh toán tiền trợ cấp cho người lao động trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận đơn yêu cầu hợp lệ. Khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động nước ngoài sẽ được tính giống như đối với người lao động Việt Nam theo Luật Bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, bất kỳ người lao động nước ngoài nào đã từng cố gắng yêu cầu được hưởng trợ cấp theo chế độ bảo hiểm y tế hẳn biết rằng việc nhận được trợ cấp đối với loại bảo hiểm mà người lao động đã tham gia đóng góp gần như là không thể trên thực tế cho đến khi nào nhiều thủ tục hành chính khó lường được giải quyết.

Để đánh giá tác động về mặt tài chính của Dự thảo Nghị định, bảng tính dựa trên Mức lương Cơ bản tối thiểu và Mức lương Tối thiểu vùng dưới đây thể hiện chi phí mà doanh nghiệp phải chịu khi áp dụng thay đổi này:

Năm	2018		2018	
	Người sử dụng lao động	Người lao động Việt Nam	Người sử dụng lao động	Người lao động nước ngoài
Bảo hiểm xã hội	18%	8%	18%	8%
Bảo hiểm thất nghiệp	1%	1%	[không áp dụng]	[không áp dụng]
Bảo hiểm y tế	3%	1,5%	3%	1,5%

Cách tính này giả định rằng:

- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế được tính dựa trên tiền lương thực tế hàng tháng và được giới hạn ở mức 24,2 triệu đồng (xấp xỉ 1.100 USD), là gấp 20 lần Mức lương cơ bản tối thiểu hiện tại là 1,21 triệu đồng;
- Bảo hiểm thất nghiệp được tính dựa trên tiền lương thực tế hàng tháng và được giới hạn ở mức từ 52 đến 72 triệu đồng (xấp xỉ từ 2.400 USD đến 3.400 USD), là gấp 20 lần Mức lương tối thiểu vùng ở thời điểm hiện tại đang trong khoảng từ 2,58 triệu đồng đến 3,75 triệu đồng, tùy vùng.

Để minh họa, bảng tính sau đây thể hiện chi phí lao động thực tế cho việc tham gia ba loại bảo hiểm xã hội với bốn mức lương mà người sử dụng lao động phải gộp tại Thành phố Hồ Chí Minh, là thành phố thuộc Vùng I, bằng cách sử dụng Mức lương cơ bản tối thiểu và Mức lương tối thiểu vùng hiện tại:

Tỷ giá: 1 USD = 22.800 VNĐ

Mức lương	Tiền lương tính mức đóng bảo hiểm (VNĐ)		Tổng mức đóng bảo hiểm (VNĐ/USD)			
	Cho bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	Cho bảo hiểm thất nghiệp	Người sử dụng lao động	Người lao động Việt Nam	Người sử dụng lao động	Người lao động nước ngoài
Mức lương tối thiểu hiện tại được áp dụng (đối với Vùng I: 3.750.000 VNĐ)	3.750.000	3.750.000	825.000 VNĐ/ 36,2 USD	393.750 VNĐ / 17,3 USD	787.500 VNĐ/ 34,5 USD	356.250 VNĐ / 15,6 USD
400 USD	9.120.000	9.120.000	2.006.400 VNĐ / 88 USD	957.600 VNĐ / 42 USD	1.915.200 VNĐ / 84 USD	866.400 VNĐ / 38 USD
4.000 USD	24.200.000	75.000.000	5.832.000 VNĐ / 255,8 USD	3.049.000 VNĐ / 133,7 USD	5.082.000 VNĐ / 222,9 USD	2.299.000 VNĐ / 100,8 USD
10.000 USD	24.200.000	75.000.000	5.832.000 VNĐ / 255,8 USD	3.049.000 VNĐ / 133,7 USD	5.082.000 VNĐ / 222,9 USD	2.299.000 VNĐ / 100,8 USD

Khi áp dụng cách tính này, một người lao động có mức lương 4.000 USD mỗi tháng phải đóng khoản tiền tổng cộng 323,70 USD sẽ cảm thấy là gánh nặng, nhất là nếu có bất kỳ vấn đề nào về việc lấy lại, nhận được tiền thanh toán và chuyển tiền về nước vào cuối thời hạn hợp đồng.

Hơn nữa, Dự thảo Nghị định có vẻ đã đề xuất quy định bắt buộc điều mà Luật Bảo hiểm xã hội lúc đầu đã quy định là một phúc lợi có thể tùy chọn tham gia hoặc không tham gia. Luật Bảo hiểm xã hội 2014 quy định rằng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, người lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam theo giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp “sẽ được phép” tham gia chương trình bảo hiểm xã hội bắt buộc. Tuy nhiên, quy định này trong Dự thảo Nghị định mang bản chất như một nghĩa vụ hơn là quyền tham gia chương trình bảo hiểm xã hội.

Tính thêm cả loại thuế mới này thì các loại thuế mà người lao động phải chịu ở Việt Nam sẽ thuộc nhóm cao nhất trong khu vực khi tính đến số lượng các loại thuế, mức đóng cao và phạm vi áp dụng rộng (không chỉ tính đối với tiền lương mà còn tất cả các loại phúc lợi khác). Ý kiến của các bên bị ảnh hưởng chỉ được đón nhận cho đến ngày ngày 12 tháng 6, có lẽ lúc đó đã quá muộn để cân nhắc lại. Nhưng để đảm bảo việc thực hiện suôn sẻ thay đổi này, chúng tôi hy vọng các nhà soạn thảo cân nhắc thêm thời gian đưa ra thay đổi quan trọng này vào môi trường lao động. Nếu không thì Dự thảo Nghị định này sẽ bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.